

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

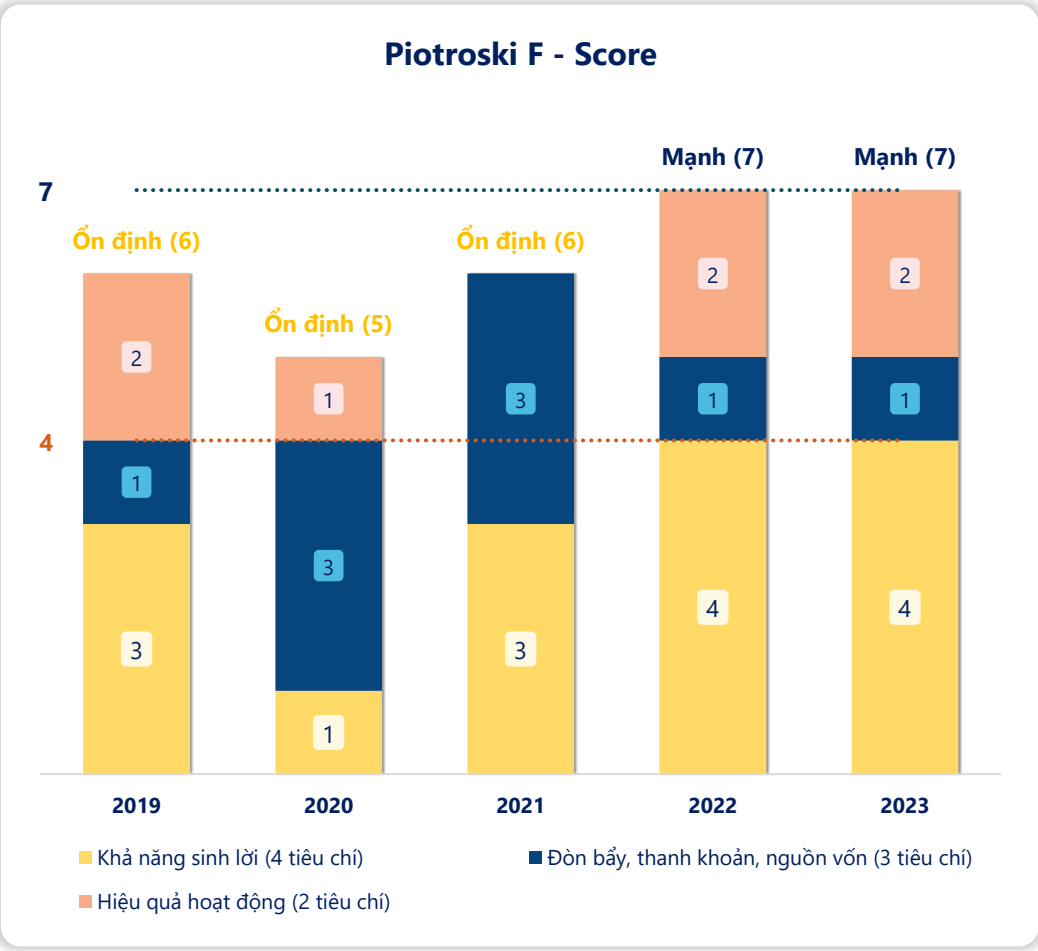
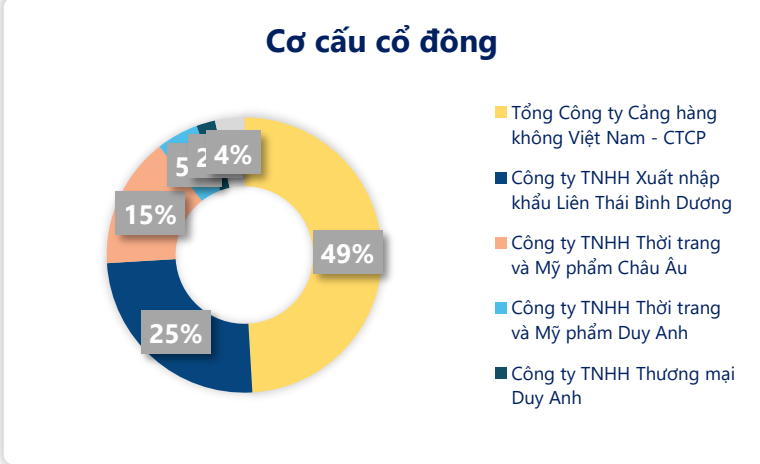
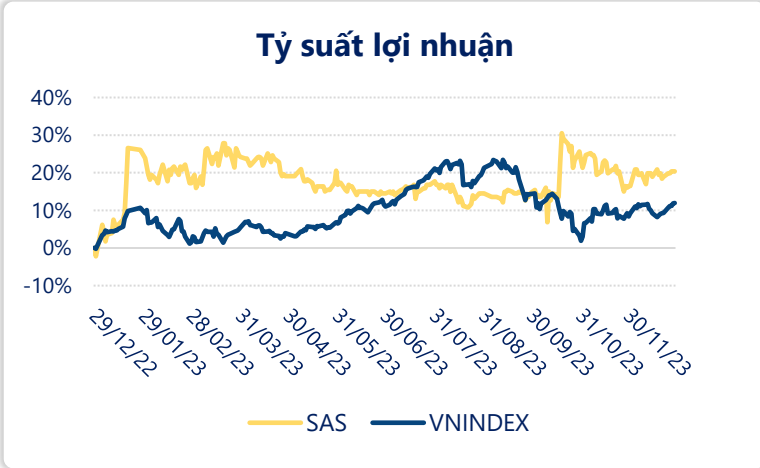
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	6.0%	5.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
2,581	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,181
	▲ 84.3%

LN sau thuế	2023
286	YoY
tỷ VNĐ	▲ 76.0
	▲ 36.0%



Năm **2023**, F-Score của **SAS** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

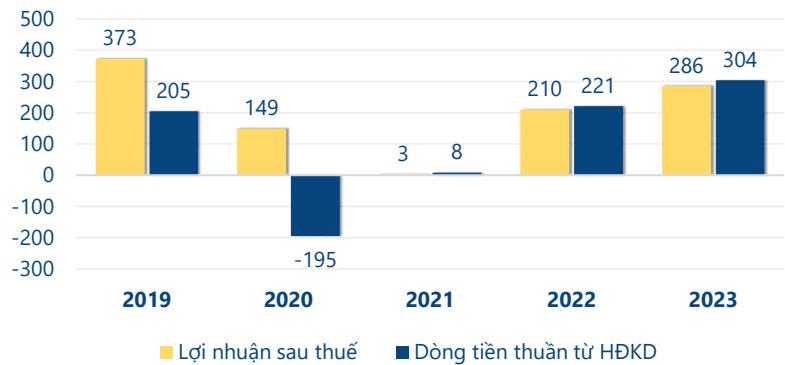
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

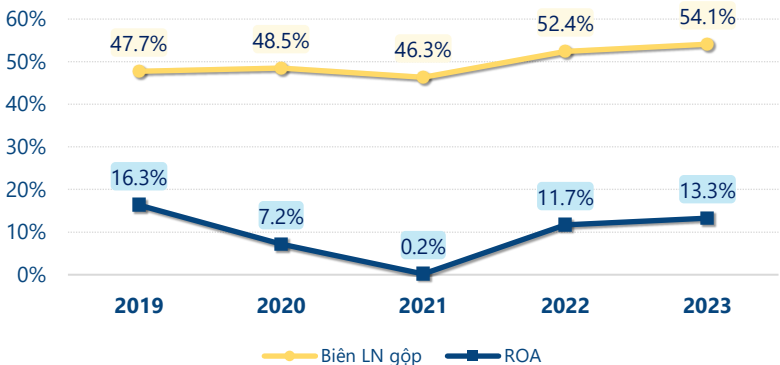
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

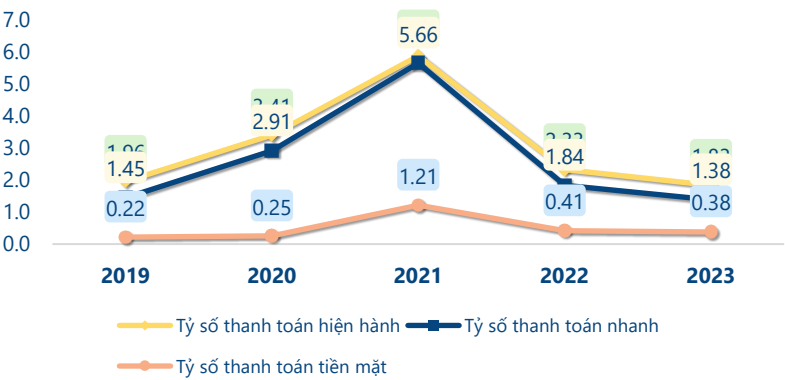


Vòng quay tài sản

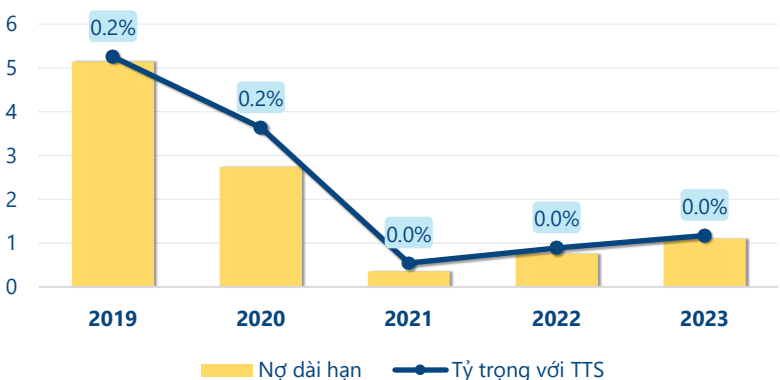


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SAS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

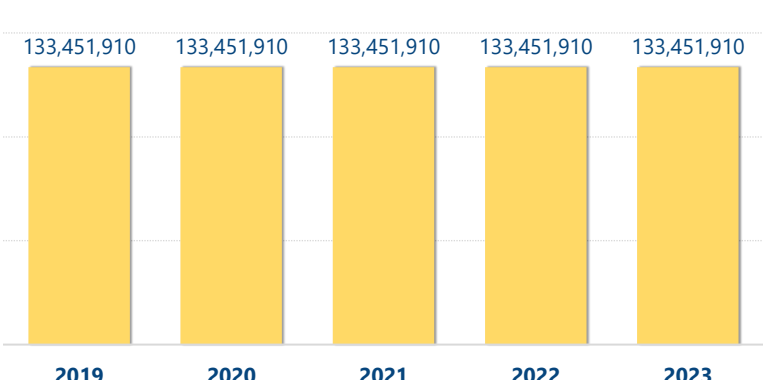
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,249	2,044	10.0%
Tài sản ngắn hạn	1,401	1,203	16.4%
Tiền và tương đương tiền	292	214	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	475	435	9.2%
Phải thu ngắn hạn	163	204	-20.1%
Hàng tồn kho	344	252	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	127	98.2	29.7%
Tài sản dài hạn	848	840	0.9%
Phải thu dài hạn	250	237	5.4%
Tài sản cố định	179	194	-7.9%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	102	93.4	9.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	267	-3.9%
Tài sản dài hạn khác	28.9	16.9	71.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	757	518	46.1%
Nợ ngắn hạn	756	518	46.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	563	382	47.4%
Nợ dài hạn	1.10	0.76	45.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,492	1,526	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	1,492	1,526	-2.2%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,895	918	321	1,400	2,581
Giá vốn hàng bán	1,514	473	172	666	1,185
Lợi nhuận gộp	1,382	446	149	734	1,396
Doanh thu HĐTC	180	221	107	89.7	170
Chi phí TC	12.0	45.1	46.5	-3.62	13.3
Chi phí lãi vay	3.06	1.47	0.30	0.09	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	811	290	115	404	859
Chi phí QLDN	307	188	93.4	199	371
LN thuần từ HĐKD	432	143	0.59	224	323
Lợi nhuận khác	13.5	5.12	2.47	5.46	10.4
LN trước thuế	445	148	3.06	230	334
Lợi nhuận sau thuế	373	149	3.06	210	286
LNST của CĐ cty mẹ	373	149	3.06	210	286

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	-195	7.73	221	304
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	68.3	362	159	-84.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-310	-257	-82.8	-78.2	-293
Tiền đầu kỳ	200	165	74.1	158	214
Lưu chuyển tiền thuần	-37.5	-90.4	83.8	59.1	78.1
Ảnh hưởng tỷ giá	2.21	-0.11	-0.04	-2.61	-0.72
Tiền cuối kỳ	165	74.1	158	214	292